

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và Đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa”.**

*(Trữ lượng tính đến ngày 06 tháng 10 năm 2021)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;*

*Căn cứ Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Giấy phép số 156/GP-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty CP Xây dựng dân dụng và Công trình giao thông ALMA được thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống;*

*Xét Đơn đề ngày 12/10/2021 của Công ty CP Xây dựng dân dụng và Công trình giao thông ALMA đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại (gọi tắt là đá ong phong hóa) tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1220/TTr-STNMT ngày 06/12/2021 (kèm theo phiếu đánh giá của các chuyên gia, cán bộ chuyên môn thuộc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng và tài nguyên là 5,3 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4 và 5 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp đã tính trong báo cáo:

Trữ lượng địa chất cấp 122: 1.663.615 m<sup>3</sup>;

3. Khoáng sản đi kèm: Đá ong phong hóa;

Trữ lượng địa chất cấp 122: 65.789 m<sup>3</sup> (tương ứng 113.815 tấn);

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng đất làm vật liệu san lấp, đá ong phong hóa của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

- Đất làm vật liệu san lấp: 1.663.615 m<sup>3</sup>.
- Khoáng sản đi kèm: Đá ong phong hóa: 65.789 m<sup>3</sup> (tương ứng 113.815 tấn).

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Tổng cục ĐC và KS Việt Nam;
- Các Sở: TN&MT, XD;
- Cty CP XDDD và Công trình GT ALMA;
- Trung tâm Thông tin Lưu trữ địa chất;
- UBND huyện Nông Cống;
- Lưu: VT, CN<sub>(Tm.873)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG  
KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SẢN LẬP VÀ ĐÁ ONG PHONG HÓA  
KHÔNG CHỨA KIM LOẠI TỰ SINH HOẶC KHOÁNG VẬT KIM LOẠI  
TẠI XÃ TƯƠNG SON, HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 <i>Kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup></i>	
	X (m)	Y (m)
1	2.161.135,96	573.364,72
2	2.161.057,85	573.279,48
3	2.161.085,14	573.129,09
4	2.161.250,01	573.000,34
5	2.161.312,33	573.209,27
<b>Diện tích: 5,3 ha</b>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐẤT  
LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP VÀ ĐÁ ONG PHONG HÓA KHÔNG CHỨA  
KIM LOẠI TỰ SINH HOẶC KHOÁNG VẬT KIM LOẠI  
TẠI XÃ TƯỢNG SƠN, HUYỆN NÔNG CỐNG,  
TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

**1. Đất làm vật liệu san lấp:**

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
1	1-122 (SL+P)	+ 10,0	911.931	
2	2-122 (SL+P)	+ 10,0	619.216	
3	3-122 (SL+P)	+ 10,0	132.468	
<b>Tổng trữ lượng cấp 122</b>			<b>1.663.615</b>	

**2. Đá ong phong hóa:**

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng (tấn)	Ghi chú
1	1-122-ĐO	+ 10,0	35.904	62.114	
2	2-122-ĐO	+ 10,0	26.237	45.390	
3	3-122-ĐO	+ 10,0	3.648	6.311	
<b>Tổng trữ lượng cấp 122</b>			<b>65.789</b>	<b>113.815</b>	